**MẪU 2A: PHIẾU KHẢO SÁT CƠ SỞ SẢN XUẤT VẮC XIN**

# Thông tin chung

**Tên cơ sở:** ………………………………………………………………………………

**Địa chỉ cơ sở:** …………………………………………………………………………..

**Năm thành lập:** ………………………………………………………………………...

**Người đứng đầu cơ sở/ Người đại diện pháp luật:** ………….**Điện thoại:** ………….

**Tên người hoàn thành phiếu khảo sát:** ………………………**Điện thoại:** ………….

**Email:** …………………………………………………………………………………...

1. **Lĩnh vực hoạt động: Đánh dấu vào ô tương ứng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực hoạt động | Đánh dấu x |
|  | Nhập khẩu |  |
|  | Sản xuất |  |
|  | Bán buôn |  |
|  | Bán lẻ |  |
|  | Dịch vụ bảo quản |  |
|  | Sản xuất thực phẩm chức năng |  |
|  | Lĩnh vực khác (đóng gói lại, sản xuất bao bì, kiểm nghiệm, nghiên cứu…) – Ghi rõ |  |

1. **Tổng vốn điều lệ:** …………………….……. (triệu đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Chủ sở hữu | % |
| 1 | Nhà nước |  |
| 2 | Tư nhân |  |
| *2a* | * *Trong nước* |  |
| *2b* | * *Nước ngoài* |  |

1. **Hội đồng quản trị:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thành phần | Số lượng |
| 1 | Nhà nước |  |
| 2 | Tư nhân |  |
| *2a* | * *Trong nước* |  |
| *2b* | * *Nước ngoài* |  |

# Hoạt động sản xuất

1. **Sản lượng sản xuất vắc xin hàng năm theo từng loại:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Vắc xin | Công suất thiết kế  *(số liều/năm)* | Sản lượng thực tế (số liều/năm) | | | | | | | | | | | | | | |
| **2015** | | | **201**6 | | | **2017** | | | **2018** | | | **2019** | | |
| *SX từ nguyên liệu ban đầu* | *SX từ bán thành phẩm nhập* | *Đóng gói cấp 2* | *SX từ nguyên liệu ban đầu* | *SX từ bán thành phẩm nhập* | *Đóng gói cấp 2* | *SX từ nguyên liệu ban đầu* | *SX từ bán thành phẩm nhập* | *Đóng gói cấp 2* | *SX từ nguyên liệu ban đầu* | *SX từ bán thành phẩm nhập* | *Đóng gói cấp 2* | *SX từ nguyên liệu ban đầu* | *SX từ bán thành phẩm nhập* | *Đóng gói cấp 2* |
| 1 | Viêm não NB |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Viêm gan B-r-Hbvac |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Viêm gan A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tả uống |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thương hàn vi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bại liệt uống |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Sởi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Bạch hầu, ho gà, uốn ván |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Lao |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Uốn ván (20 liều/lọ) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Uốn ván (1 liều/ống) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Số lượng sản phẩm của cơ sở có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Số lượng giấy đăng ký lưu hành đã được cấp | Số lượng giấy ĐK lưu hành được cấp còn hiệu lực | Số lượng giấy ĐK lưu hành có sử dụng |
|  | Viêm não NB |  |  |  |
|  | Viêm gan B-r-Hbvac |  |  |  |
|  | Viêm gan A |  |  |  |
|  | Tả uống |  |  |  |
|  | Thương hàn vi |  |  |  |
|  | Bại liệt uống |  |  |  |
|  | Sởi |  |  |  |
|  | Bạch hầu, ho gà, uốn ván |  |  |  |
|  | Lao |  |  |  |
|  | Uốn ván (20 liều/lọ) |  |  |  |
|  | Uốn ván (1 liều/ống) |  |  |  |
|  | ……. |  |  |  |

**3**. **Nguồn gốc nguyên liệu sản xuất vắc xin**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại hình sản xuất | 2015 |  | 2016 |  | 2017 |  | 2018 |  | 2019 |  |
|  |  | Trong nước | Nhập khẩu | Trong nước | Nhập khẩu | Trong nước | Nhập khẩu | Trong nước | Nhập khẩu | Trong nước | Nhập khẩu |
| 1 | SX từ nguyên liệu ban đầu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | SX từ bán thành phẩm nhập khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đóng gói cấp 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. Bao bì sản xuất vắc xin**

|  |  |
| --- | --- |
| Nguồn gốc | Giá trị (đồng) |
| Trong nước |  |
| Nhập khẩu, trong đó |  |
| * Từ Trung quốc |  |
| * Từ châu Âu |  |
| * … |  |

# Hoạt động kinh doanh

1. **Tổng doanh số của công ty 2015-2019**

***Đơn vị: triệu đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Doanh số | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|  | TỔNG DOANH SỐ | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 1 | **Từ SP do cơ sở sản xuất** | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 1.1 | SX từ nguyên liệu ban đầu | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 1.2 | SX từ bán thành phẩm nhập khẩu | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 1.3 | Đóng gói cấp 2 |  |  |  |  |  |
| 2 | **Từ SP nhập khẩu** | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 2.1 | Thành phẩm | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 2.2 | Bán thành phẩm | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 2.3 | Nguyên liệu |  |  |  |  |  |
| 3 | **Từ SP xuất khẩu** | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 3.1 | Thành phẩm | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 3.2 | Bán thành phẩm | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |
| 3.3 | Nguyên liệu | ………… | ………… | ………… | ………… | ………… |

1. **Tình hình tiêu thụ sản phẩm do cơ sở sản xuất theo nhóm đối tượng khách hàng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đối tượng khách hàng | Doanh số (đồng) | | | | |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
|  | Chương trình TCMR |  |  |  |  |  |
|  | Cơ sở tiêm chủng dịch vụ |  |  |  |  |  |
|  | Xuất khẩu |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |

1. **Cơ sở có được hưởng Chính sách ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất vắc xin không?**

Nếu có, cụ thể là được ưu đãi về gì?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Loại ưu đãi | Đánh dấu x |
|  | Ưu đãi về vốn |  |
|  | Ưu đãi về thuế |  |
|  | Ưu đãi về đất đai |  |
|  | Ưu đãi trong đấu thầu mua sắm thuốc/vắc xin |  |
|  | Ưu đãi khác (Ghi rõ) |  |

1. **Công ty có đầu tư của nước ngoài không?**

Nếu có, đầu tư của nước ngoài vào lĩnh vực hoạt động nào của công ty:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực đầu tư | Giá trị đầu tư ( triệu đồng) |
|  | Sản xuất |  |
|  | Kinh doanh |  |
|  | Khác |  |

1. **Cơ sở đang đối mặt với những khó khăn nào nếu muốn tăng thị phần trong nước?**

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

1. **Cơ sở đang đối mặt với những khó khăn nào nếu muốn tăng thị phần xuất khẩu?**

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

# Mức độ hiện đại hóa trong sản xuất thuốc, vắc xin

1. **Cơ sở đã được tiền đánh giá của WHO không?**

Có

Không

Nếu có, năm nào? ………………

1. **Mức độ tự động hóa sản xuất: Loại thiết bị sản xuất nào được sử dụng trong nhà máy? (Đánh dấu vào ô tương ứng)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Loại thiết bị | Đánh dấu x |
|  | Thiết bị cơ khí đơn giản |  |
|  | Thiết bị tự động hóa cụ thể/riêng biệt (Vi tính hóa, HMI…) |  |
|  | Dây chuyền sản xuất hoàn toàn tự động (SCADA, PAT, CIP, WIP, SIP…) |  |

1. **Mức độ đầu tư cho Nghiên cứu và Phát triển của cơ sở (Chọn một đáp án đúng)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Loại thiết bị | Đánh dấu x |
|  | < 5% doanh số hàng năm của cơ sở |  |
|  | 5 -10 % doanh số hàng năm của cơ sở |  |
|  | > 10% doanh số hàng năm của cơ sở |  |

1. **Những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất vắc xin của cơ sở là gì?**

|  |  |
| --- | --- |
| Thuận lợi | Khó khăn |
|  |  |

1. **Cơ sở có kiến nghị gì để thực hiện mục tiêu Phát triển công nghiệp Dược theo hướng hiện đại, nâng cao tính cạnh tranh, trở thành một trung tâm sản xuất thuốc/vắc xin hàng đầu trong khu vực.**

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………..

***Xin trân trọng cảm ơn!***